VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp

Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 05/2016/TT-NHNN ngày 15 tháng 4 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

Thông tư số 05/2017/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp[1,2].

---

[1] Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh số 06/2013/PL-UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp."

[2] Thông tư số 05/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về:

a) Thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

b) Việc mở và sử dụng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam;

c) Việc rút vốn, trả nợ và chuyển tiền khác liên quan đến thực hiện các khoản vay nước ngoài;

d) Quản lý ngoại hối đối với các giao dịch liên quan đến bảo lãnh khoản vay nước ngoài;

đ) Việc cung cấp, sử dụng và quản lý thông tin trên Trang điện tử quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi là Trang điện tử);

e) Chế độ báo cáo thống kê về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

2.[3] Việc đăng ký, đăng ký thay đổi, chế độ báo cáo đối với các khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

3. Việc đăng ký, đăng ký thay đổi, chế độ báo cáo đối với các khoản vay nước ngoài (bao gồm cả khoản vay nước ngoài dưới hình thức phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp) được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp (sau đây gọi là Thông tư số 03/2016/TT-NHNN)"

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

4. Việc mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước.

5. Việc người không cư trú mua công cụ nợ do người cư trú phát hành trên lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam là Bên đi vay nước ngoài (sau đây gọi chung là Bên đi vay).

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng dịch vụ tài khoản liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài, bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài tại Việt Nam.

3. Các tổ chức, cá nhân là bên bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài của Bên đi vay.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác cho vay từ Bên ủy thác cho vay là người không cư trú.

5. Các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vay nước ngoài của Bên đi vay.

6. Các cá nhân, đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm quản lý và khai thác thông tin trên Trang điện tử.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khoản vay nước ngoài là cụm từ dùng chung để chỉ khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi là khoản vay tự vay tự trả) và khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh dưới mọi hình thức vay nước ngoài thông qua hợp đồng vay, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm, hợp đồng ủy thác cho vay, hợp đồng cho thuê tài chính hoặc phát hành công cụ nợ trên thị trường quốc tế của Bên đi vay.

2. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam nơi Bên đi vay, bên bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài mở tài khoản thanh toán để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài và các giao dịch chuyển tiền khác liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài, bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài; ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi nhà đầu tư nước ngoài mở tài khoản thanh toán để chuyển vốn cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

3. Thuê tài chính nước ngoài là việc người cư trú nhận khoản tín dụng trung hạn, dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài chính với Bên cho thuê là người không cư trú và hợp đồng này đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010.

4. Công cụ nợ là tín phiếu, hối phiếu, trái phiếu do Bên đi vay phát hành ngoài lãnh thổ Việt Nam cho người không cư trú.

5. Khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam là khoản vay nước ngoài được giải ngân bằng đồng Việt Nam hoặc nghĩa vụ nợ của khoản vay được xác định bằng đồng Việt Nam.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý các khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm

1. Các khoản vay tự vay tự trả dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài theo quy định tại Chương III Thông tư này.

2. Việc mở và sử dụng tài khoản vay, trả nợ nước ngoài, chuyển tiền trả nợ khoản vay nước ngoài và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm thực hiện theo các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3.[4] Khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm là khoản nhập khẩu hàng hóa có ngày rút vốn đầu tiên trước ngày thanh toán cuối cùng.

4.[5] Ngày rút vốn của khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm là:

a) Ngày thứ chín mươi kể từ ngày phát hành chứng từ vận tải trong trường hợp ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản yêu cầu bộ chứng từ thanh toán phải có chứng từ vận tải;

---

[4] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

[5] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

b) Ngày thứ bốn mươi lăm kể từ ngày hoàn thành kiểm tra ghi trên tờ khai hải quan đã được thông quan trong trường hợp ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản không yêu cầu bộ chứng từ thanh toán phải có chứng từ vận tải.

5.[6] Ngày thanh toán cuối cùng được xác định là:

a) Ngày thanh toán cuối cùng của thời hạn thanh toán theo hợp đồng;

b) Ngày thanh toán thực tế cuối cùng trong trường hợp không thực hiện theo hợp đồng hoặc hợp đồng không quy định cụ thể thời hạn thanh toán.

6.[7] Thời hạn khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm là thời hạn được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày thanh toán cuối cùng.

Điều 5. Nguyên tắc lựa chọn hình thức khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả

1. Bên đi vay có thể lựa chọn thực hiện khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả theo một trong các hình thức sau:

a) Hình thức sử dụng Trang điện tử, được gọi là hình thức trực tuyến;

b) Hình thức không sử dụng Trang điện tử, được gọi là hình thức truyền thống.

2. Bên đi vay có thể thay đổi việc lựa chọn từ hình thức truyền thống sang hình thức trực tuyến. Trường hợp đã thay đổi từ hình thức truyền thống sang hình thức trực tuyến, Bên đi vay không được thay đổi lại sang hình thức truyền thống.

3. Ngân hàng Nhà nước khuyến khích Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến.

Chương II
TRANG ĐIỆN TỬ

Điều 6. Trang điện tử

---

[6] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

[7] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện quản lý thông tin dữ liệu về hoạt động vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thông qua Trang điện tử được truy cập qua địa chỉ www.sbv.gov.vn hoặc www.qlnh-sbv.cic.org.vn.

2. Việc sử dụng Trang điện tử để khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay và báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay tự trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư này và Tài liệu hướng dẫn người sử dụng được đăng tải trên Trang điện tử.

3. Các Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến thực hiện đăng ký tài khoản truy cập theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 7. Xử lý trong trường hợp gặp lỗi kỹ thuật khi sử dụng Trang điện tử

1. Trường hợp Trang điện tử gặp lỗi kỹ thuật (không phải lỗi của Bên đi vay), Bên đi vay tạm thời sử dụng hình thức truyền thống để thực hiện khai báo thông tin đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài tại thời điểm sự cố chưa được khắc phục. Sau khi sự cố được khắc phục, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hoặc Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối), theo thẩm quyền, có trách nhiệm cập nhật thông tin có liên quan vào Trang điện tử trên cơ sở Đơn đăng ký khoản vay, Đơn đăng ký thay đổi khoản vay, báo cáo bằng văn bản của Bên đi vay tương tự như trường hợp Bên đi vay sử dụng hình thức truyền thống.

2. Trường hợp Bên đi vay gặp lỗi kỹ thuật (do lỗi của Bên đi vay), Bên đi vay có trách nhiệm:

a) Tích cực chủ động, khẩn trương tìm giải pháp khắc phục lỗi hoặc chủ động phối hợp với bộ phận kỹ thuật phụ trách Trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước tìm giải pháp khắc phục lỗi;

b) Tạm thời sử dụng hình thức truyền thống để thực hiện việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài tự vay tự trả, đồng thời có văn bản báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về sự cố kỹ thuật này;

c) Cập nhật thông tin khoản vay được đăng ký, đăng ký thay đổi, báo cáo tình hình thực hiện khoản vay tự vay, tự trả vào Trang điện tử ngay sau khi sự cố được khắc phục.

3. Sau khi lỗi kỹ thuật được khắc phục theo quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này, Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến tiếp tục sử dụng Trang điện tử để thực hiện các nội dung có liên quan đến khoản vay nước ngoài theo quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Tài khoản truy cập

1. Tài khoản truy cập là tên và mật khẩu truy cập Trang điện tử cấp cho người sử dụng gồm:

a) Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến;

b) Các cá nhân thuộc Vụ Quản lý Ngoại hối và Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố tham gia quản lý hoạt động vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phân quyền khai thác số liệu vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh.

2. Khi đã được cấp tài khoản truy cập, người sử dụng thực hiện việc khai báo thông tin, báo cáo, quản lý và sử dụng thông tin trên Trang điện tử theo quy định tại Thông tư này thông qua tài khoản truy cập của mình.

3. Đăng ký và cấp tài khoản truy cập đối với Bên đi vay đang có dư nợ vay nước ngoài:

a) Người sử dụng điền thông tin trên tờ khai điện tử đề nghị cấp tài khoản truy cập theo hướng dẫn trên Trang điện tử, in tờ khai từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

b) Người sử dụng gửi tờ khai quy định tại điểm a khoản này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 6 Điều này;

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai đề nghị cấp tài khoản truy cập của người sử dụng với các thông tin đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này duyệt và cấp tài khoản truy cập qua hộp thư điện tử mà người sử dụng đã đăng ký. Trường hợp từ chối cấp tài khoản truy cập phải có trả lời trực tuyến nêu rõ lý do.

4. Đăng ký và cấp tài khoản truy cập đối với Bên đi vay không có dư nợ vay nước ngoài nhưng có phát sinh việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước:

a) Việc đề nghị cấp tài khoản truy cập được thực hiện đồng thời với việc khai báo thông tin khoản vay tại Đơn đăng ký khoản vay hoặc Đơn đăng ký thay đổi khoản vay với Ngân hàng Nhà nước trên Trang điện tử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 và điểm a khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

b) Việc cấp tài khoản truy cập cho Bên đi vay được thực hiện đồng thời với việc xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài cho Bên đi vay. Vào ngày khoản vay nước ngoài được xác nhận đăng ký, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều này duyệt và cấp tài khoản truy cập qua hộp thư điện tử mà Bên đi vay đã đăng ký tại Đơn đăng ký, Đơn đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

5. Đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập:

a) Bên đi vay đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập khi có thay đổi như sau: Tên Bên đi vay, loại hình doanh nghiệp của Bên đi vay, địa chỉ, mã số thuế, điện thoại liên hệ, địa chỉ hộp thư điện tử;

b) Quy trình thực hiện:

(i) Bên đi vay điền thông tin trên tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin tài khoản truy cập theo hướng dẫn trên Trang điện tử;

(ii) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai điện tử đề nghị thay đổi thông tin về tài khoản truy cập, cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 6 Điều này duyệt nội dung thay đổi tài khoản truy cập qua hộp thư điện tử mà người sử dụng đã đăng ký. Trường hợp từ chối phải có trả lời trực tuyến nêu rõ lý do.

6. Thẩm quyền cấp và quản lý tài khoản truy cập:

a) Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính (sau đây gọi là Chi nhánh) cấp và quản lý tài khoản truy cập cho các đối tượng sau:

(i) Bên đi vay đang có dư nợ vay nước ngoài;

(ii) Bên đi vay không có dư nợ vay nước ngoài nhưng có phát sinh việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng ký thay đổi với Chi nhánh theo quy định tại Thông tư này;

b) Vụ Quản lý Ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước cấp và quản lý tài khoản truy cập cho các đối tượng sau:

(i) Các cá nhân, đơn vị quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này;

(ii) Bên đi vay không có dư nợ vay nước ngoài nhưng có phát sinh việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng ký thay đổi với Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) theo quy định tại Thông tư này.

Chương III
THỦ TỤC ĐĂNG KÝ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Mục 1
ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY

Điều 9. Khoản vay phải thực hiện đăng ký

Khoản vay thuộc đối tượng phải thực hiện đăng ký với Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

1. Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài.

2. Khoản vay ngắn hạn được gia hạn mà tổng thời hạn của khoản vay là trên 01 (một) năm.

3. Khoản vay ngắn hạn không có hợp đồng gia hạn nhưng còn dư nợ gốc tại thời điểm tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, trừ trường hợp Bên đi vay hoàn thành việc trả nợ khoản vay trong thời gian 10 (mười) ngày kể từ thời điểm tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên.

Điều 10. Thời hạn khoản vay để xác định nghĩa vụ đăng ký

1. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày dự kiến rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

2. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng trên cơ sở các quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận gia hạn vay nước ngoài.

3. Đối với các khoản vay quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này, thời hạn khoản vay được xác định từ ngày rút vốn đầu tiên đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng.

4. Ngày rút vốn quy định tại Điều này là ngày giải ngân tiền vay đối với các khoản vay giải ngân bằng tiền, ngày thông quan hàng hóa đối với các khoản vay dưới hình thức thuê tài chính nước ngoài phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay

1. Thỏa thuận vay nước ngoài để thực hiện đăng ký khoản vay (sau đây gọi là thỏa thuận vay nước ngoài) là các thỏa thuận có hiệu lực rút vốn được ký kết giữa Bên đi vay và Bên cho vay là người không cư trú làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ của Bên đi vay hoặc các công cụ nợ do người cư trú phát hành cho người không cư trú.

2. Bên đi vay không phải thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay khi ký các thỏa thuận không có hiệu lực rút vốn với người không cư trú như hiệp định tín dụng khung, biên bản ghi nhớ và các thỏa thuận tương tự khác (sau đây gọi là thỏa thuận khung), trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Nội dung các thỏa thuận khung phải đảm bảo không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trường hợp phát sinh khoản vay tự vay tự trả trung, dài hạn của Bên đi vay do có thỏa thuận rút vốn bằng văn bản trên cơ sở thỏa thuận khung, Bên đi vay thực hiện đăng ký khoản vay theo quy định tại Thông tư này.

Điều 12. Đối tượng thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay

Bên đi vay thực hiện đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay bao gồm:

1. Bên đi vay ký kết thỏa thuận vay nước ngoài giải ngân trực tiếp bằng tiền với Bên cho vay là người không cư trú.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác cho vay từ Bên ủy thác là người không cư trú.

3. Bên có nghĩa vụ trả nợ theo công cụ nợ phát hành cho người không cư trú.

4. Bên đi thuê trong hợp đồng cho thuê tài chính với Bên cho thuê là người không cư trú.

Điều 13. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký khoản vay

1. Chuẩn bị Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh:

a) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến: Bên đi vay thực hiện khai báo Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh trên Trang điện tử để nhận mã số khoản vay, in Đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

b) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống: Bên đi vay hoàn thành mẫu đơn theo Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này.

2. Gửi hồ sơ:

a) Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký khoản vay theo quy định tại Thông tư này qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư này;

b) Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến có thể lựa chọn việc gửi thêm hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn tại Trang điện tử.

3. Thời hạn gửi hồ sơ:

Bên đi vay phải gửi hồ sơ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ:

a) Ngày ký thỏa thuận vay nước ngoài trung, dài hạn hoặc ngày ký văn bản bảo lãnh trong trường hợp khoản vay có bảo lãnh hoặc ngày ký thỏa thuận rút vốn bằng văn bản trong trường hợp các bên thỏa thuận việc rút vốn trên cơ sở thỏa thuận khung đã ký và trước khi thực hiện rút vốn;

b) Ngày ký thỏa thuận gia hạn khoản vay nước ngoài ngắn hạn thành trung, dài hạn đối với khoản vay tự vay tự trả quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này;

c) Ngày tròn 01 (một) năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên đối với khoản vay tự vay tự trả quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này.

4. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký khoản vay trong thời hạn:

a) 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến;

b) 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống; hoặc

c) 45 (bốn mươi lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay đối với trường hợp khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận theo quy định pháp luật hiện hành về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

d) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký khoản vay, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

5. Đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định của pháp luật hiện hành về điều kiện vay nước ngoài, thủ tục đăng ký khoản vay đồng thời là thủ tục đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét chấp thuận khoản vay; văn bản xác nhận đăng ký khoản vay đồng thời là văn bản chấp thuận khoản vay của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính thống nhất, chính xác của hồ sơ đăng ký khoản vay và các thông tin khai báo trên Trang điện tử; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để Bên đi vay kịp thời theo dõi trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến;

b) Tổ chức nhập các thông tin liên quan của khoản vay trên Trang điện tử để tạo mã khoản vay và lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký khoản vay

1. Đơn đăng ký khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

2. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) hồ sơ pháp lý của Bên đi vay và bên sử dụng vốn vay đối với trường hợp Bên đi vay không phải là bên sử dụng vốn vay gồm: Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc tài liệu tương đương khác, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã theo quy định của pháp luật và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

3. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) hoặc bản chính văn bản chứng minh mục đích vay bao gồm:

a) Đối với khoản vay quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này:

(i) Phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Điều lệ Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với khoản vay để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư xác định rõ quy mô vốn đầu tư;

(ii) Phương án cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và Điều lệ Hợp tác xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với khoản vay để cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay;

b) Đối với khoản vay quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Thông tư này:

Báo cáo việc sử dụng khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu đáp ứng quy định về điều kiện vay nước ngoài ngắn hạn (kèm theo các tài liệu chứng minh) và phương án trả nợ đối với khoản vay nước ngoài đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký.

c)[8] Các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và b khoản này không áp dụng đối với trường hợp khoản vay nước ngoài của các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đã được người đại diện chủ sở hữu trực tiếp hoặc người đại diện phần vốn nhà nước tại các ngân hàng này báo cáo và được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt hoặc cho ý kiến chấp thuận trước khi biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

4. Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên đi vay) thỏa thuận vay nước ngoài và thỏa thuận gia hạn khoản vay ngắn hạn thành trung, dài hạn (nếu có); hoặc văn bản rút vốn kèm theo thỏa thuận khung.

5. Bản sao và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) trong trường hợp khoản vay được bảo lãnh.

6.[9] Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản của cấp có thẩm quyền phê duyệt việc vay nước ngoài theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp đối với Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước, trừ trường hợp Bên đi vay là ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

7. Báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm cuối tháng gần nhất trước ngày ký thỏa

---

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 05/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

thuận vay nước ngoài và văn bản chứng minh việc chưa tuân thủ các quy định của pháp luật về giới hạn cấp tín dụng và các tỷ lệ đảm bảo an toàn đã được Thủ tướng Chính phủ hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật (nếu có) đối với Bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp vay nước ngoài để cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài sẽ được cơ cấu lại từ nguồn vốn vay nước ngoài;

b) Trường hợp phần vốn nhà đầu tư nước ngoài chuyển vào Việt Nam đã sử dụng để đáp ứng các khoản chi phí chuẩn bị đầu tư được chuyển thành khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định hiện hành của pháp luật có liên quan về đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên cho vay xác nhận các giao dịch thu, chi liên quan đến việc hình thành khoản vay;

c) Trường hợp khoản vay thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 9 Thông tư này: Văn bản của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên đi vay về tình hình rút vốn, trả nợ đối với khoản vay nước ngoài ngắn hạn ban đầu.

9. Văn bản, chứng từ chứng minh lợi nhuận được chia hợp pháp bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại Bên đi vay và xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình chia và chuyển lợi nhuận về nước của Bên cho vay nhằm chứng minh việc giải ngân khoản vay đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định hiện hành về điều kiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam

10. Văn bản giải trình về nhu cầu vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam đối với trường hợp vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cho phép theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về điều kiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Mục 2
ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY

Điều 15. Các trường hợp phải đăng ký thay đổi khoản vay

1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, trường hợp thay đổi bất kỳ nội dung nào liên quan đến khoản vay được nêu tại văn bản xác nhận

đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (theo mẫu tại Phụ lục số 02 kèm theo Thông tư này), Bên đi vay có trách nhiệm thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp kế hoạch rút vốn, trả nợ, chuyển phí thực tế thay đổi trong phạm vi 10 (mười) ngày so với kế hoạch rút vốn, trả nợ, chuyển phí đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận trước đó, Bên đi vay có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện rút vốn, trả nợ theo kế hoạch thay đổi; không yêu cầu phải đăng ký thay đổi khoản vay với Ngân hàng Nhà nước.

3. Bên đi vay chỉ thực hiện thông báo bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước, không thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay đối với các nội dung sau:

a) Thay đổi địa chỉ Bên đi vay trong tỉnh, thành phố nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính;

b) Thay đổi Bên cho vay, các thông tin liên quan về bên cho vay trong khoản vay hợp vốn có chỉ định đại diện các bên cho vay, trừ trường hợp Bên cho vay đồng thời là đại diện các bên cho vay trong khoản vay hợp vốn và việc thay đổi bên cho vay làm thay đổi vai trò đại diện các bên cho vay;

c) Thay đổi tên giao dịch thương mại của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

4. Trong thời gian 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thay đổi hoặc nhận được thông báo thay đổi về các nội dung nêu tại khoản 3 Điều này, Bên đi vay gửi văn bản thông báo qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư này.

Điều 16. Trình tự thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay

1. Chuẩn bị Đơn đăng ký thay đổi khoản vay:

a) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến: Bên đi vay thực hiện khai báo Đơn đăng ký thay đổi khoản vay trên Trang điện tử, in Đơn từ Trang điện tử, ký và đóng dấu;

b) Trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống: Bên đi vay hoàn thành mẫu đơn theo Phụ lục 03 kèm theo Thông tư này.

2. Gửi hồ sơ

a) Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký thỏa thuận thay đổi hoặc trước thời điểm diễn ra nội dung thay đổi (đối với trường hợp nội dung thay đổi không cần ký thỏa thuận thay đổi song vẫn đảm bảo phù hợp với Thỏa thuận vay

nước ngoài), Bên đi vay gửi hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan xác nhận đăng ký khoản vay hoặc cơ quan xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay lần gần nhất đối với trường hợp đã có đăng ký thay đổi khoản vay để thực hiện việc đăng ký thay đổi khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư này;

b) Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến có thể lựa chọn việc gửi thêm hồ sơ trực tuyến theo hướng dẫn tại Trang điện tử.

3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản xác nhận hoặc từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay trong thời hạn:

a) 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến), hoặc;

b) 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ của Bên đi vay (trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống);

c) Trường hợp từ chối xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay, Ngân hàng Nhà nước có văn bản nêu rõ lý do.

4. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Thông tư này có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính thống nhất, chính xác của hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay và các thông tin khai báo trên Trang điện tử; cập nhật tình hình xử lý hồ sơ trên Trang điện tử để Bên đi vay kịp thời theo dõi trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến;

b) Tổ chức nhập các thông tin liên quan của khoản vay trên Trang điện tử để lưu trữ thông tin vào cơ sở dữ liệu vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống.

Điều 17. Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay

1. Đơn đăng ký thay đổi khoản vay theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.

2. Bản sao và bản dịch tiếng Việt các thỏa thuận thay đổi khoản vay đã ký (có xác nhận của Bên đi vay) trong trường hợp các nội dung thay đổi cần được thỏa thuận giữa các bên.

3. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) ý kiến chấp thuận của bên bảo lãnh về nội dung thay đổi khoản vay đối với trường hợp khoản vay của Bên đi vay được bảo lãnh.

4. Bản sao (có xác nhận của Bên đi vay) văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp về việc chấp thuận thay đổi phương án vay nước ngoài của Bên đi vay là doanh nghiệp nhà nước đối với trường hợp thay đổi tăng kim ngạch vay hoặc kéo dài thời hạn vay.

5. Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp thay đổi tăng kim ngạch vay.

6. Thành phần hồ sơ quy định tại khoản 7 Điều 14 Thông tư này đối với trường hợp Bên đi vay là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tăng kim ngạch vay nước ngoài.

7. Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản về tình hình rút vốn, trả nợ (gốc và lãi) đến thời điểm đăng ký thay đổi khoản vay đối với trường hợp đăng ký thay đổi kim ngạch vay, kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ hoặc ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ tài khoản.

Mục 3
XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ, XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Điều 18. Thẩm quyền xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay

1. Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý ngoại hối) thực hiện việc xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi đối với các khoản vay có kim ngạch vay trên 10 (mười) triệu USD (hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương) và các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính thực hiện việc xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi đối với các khoản vay có kim ngạch vay đến 10 (mười) triệu USD (hoặc loại ngoại tệ khác có giá trị tương đương).

3. Trường hợp việc thay đổi tăng hoặc giảm kim ngạch vay, thay đổi đồng tiền vay, thay đổi trụ sở chính của Bên đi vay, thay đổi Bên đi vay sang doanh nghiệp có trụ sở chính thuộc địa bàn khác làm thay đổi cơ quan có thẩm quyền xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay, cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay ban đầu có trách nhiệm như sau:

a) Làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay của Bên đi vay;

b) Trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thay đổi của Bên đi vay, chuyển toàn bộ bản gốc hồ sơ đề nghị đăng ký thay đổi khoản vay và bản sao hồ sơ đăng ký, hồ sơ đăng ký thay đổi đã thực hiện của khoản vay (nếu có) cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để tiếp tục xử lý.

4. Trường hợp phát sinh nội dung thay đổi của các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam đã được Chi nhánh xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi, việc xử lý hồ sơ đăng ký thay đổi được thực hiện theo quy trình quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp khoản vay bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận, Vụ Quản lý Ngoại hối làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan của Ngân hàng Nhà nước báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 19. Cơ sở thực hiện xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay

1. Tổng hạn mức vay thương mại nước ngoài tự vay, tự trả hàng năm do Thủ tướng Chính phủ duyệt.

2. Việc tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện vay nước ngoài, quản lý ngoại hối đối với hoạt động vay, trả nợ nước ngoài theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan của Bên đi vay.

3. Thông tin do các tổ chức và cơ quan có liên quan cung cấp theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 20. Xử lý hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay trong trường hợp Bên đi vay có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, quản lý vay, trả nợ nước ngoài

Trong quá trình xử lý hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay, trường hợp Ngân hàng Nhà nước phát hiện Bên đi vay có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý ngoại hối, quản lý vay, trả nợ nước ngoài (bao gồm cả hành vi không tuân thủ chế độ báo cáo về vay, trả nợ nước ngoài), việc xem xét xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay của Bên đi vay được thực hiện sau khi hoàn tất xử lý vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.

Điều 21. Trường hợp văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay đương nhiên hết hiệu lực

1. Văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi của Ngân hàng Nhà nước đối với khoản vay nước ngoài đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp quá thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày cuối cùng của kỳ rút vốn đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận mà Bên đi vay không thực hiện việc rút vốn và không đăng ký thay đổi kế hoạch rút vốn khoản vay theo quy định có liên quan tại Thông tư này.

2. Sau khi văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài đương nhiên hết hiệu lực theo quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp tiếp tục thực hiện khoản vay, Bên đi vay phải thực hiện lại thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài theo quy định tại Chương III Thông tư này trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày các bên có thỏa thuận bằng văn bản về việc tiếp tục thực hiện khoản vay.

Điều 22. Chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay

1. Các trường hợp chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khi khoản vay chưa được rút vốn:

a) Hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay của Bên đi vay có thông tin gian lận để có đủ điều kiện được xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài;

b) Hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi đáp ứng quy định về thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay theo quy định tại Thông tư này song thông tin đề nghị đăng ký, đăng ký thay đổi không chính xác dẫn đến sai lệch về nội dung văn bản xác nhận, xác nhận đăng ký thay đổi của Ngân hàng Nhà nước;

c) Văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi được ban hành không đúng thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư này.

2. Khi khoản vay đã được rút vốn, cơ quan có thẩm quyền có văn bản chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi trong các trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư này có văn bản gửi Bên đi vay và các bên có liên quan về việc chấm dứt hiệu lực và lý do chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 và khoản 2 Điều này, sau khi văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay bị chấm dứt

hiệu lực, Bên đi vay có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay theo đúng quy định tại Thông tư này để có cơ sở tiếp tục thực hiện khoản vay.

Điều 23. Sao gửi văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay; văn bản chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay

1. Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối và Chi nhánh) sao gửi các văn bản sau đây cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để phối hợp theo dõi và thực hiện:

a) Văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay;

b) Văn bản chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay.

2. Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) sao gửi các văn bản quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay có trụ sở chính để phối hợp quản lý, theo dõi và đôn đốc báo cáo.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sao gửi các văn bản chấm dứt hiệu lực văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối) để phối hợp quản lý.

Chương IV
MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Mục 1
TÀI KHOẢN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của Bên đi vay không phải là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài là tài khoản thanh toán của Bên đi vay mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài và các giao dịch chuyển tiền khác liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài, bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài.

2.[10] Đối với Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài:

a) Đối với khoản vay trung, dài hạn nước ngoài: Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài là tài khoản vốn đầu tư trực tiếp. Ngoài các nội dung thu, chi liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài quy định tại Điều 26 và Điều 27 Thông tư này, Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp (đồng thời là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài) cho các nội dung thu, chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

b) Đối với khoản vay ngắn hạn nước ngoài: Bên đi vay có thể sử dụng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định tại điểm a khoản này hoặc tài khoản vay, trả nợ nước ngoài khác (không phải là tài khoản vốn đầu tư trực tiếp) để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay nước ngoài. Mỗi khoản vay ngắn hạn nước ngoài chỉ được thực hiện thông qua 01 (một) ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. Bên đi vay có thể dùng 01 (một) tài khoản cho 01 (một) hoặc nhiều khoản vay nước ngoài ngắn hạn. Nội dung thu, chi của tài khoản nay được quy định tại Điều 26 và Điều 27 Thông tư này.

3. Bên đi vay không phải là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ gốc, nợ lãi). Mỗi khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện qua 01 (một) ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. Bên đi vay có thể dùng 01 (một) tài khoản cho 01 (một) hoặc nhiều khoản vay nước ngoài. Nội dung thu, chi của tài khoản này được quy định tại Điều 26 và Điều 27 Thông tư này.

Điều 25. Theo dõi vay, trả nợ nước ngoài của Bên đi vay là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là Bên đi vay có trách nhiệm thực hiện việc theo dõi các giao dịch liên quan đến việc vay nước ngoài của mình theo đúng các quy định hiện hành về hạch toán, kế toán đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; chịu trách nhiệm và đảm bảo thực hiện các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài theo đúng nội dung văn

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 04 năm 2016.

bản của Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 26. Nội dung thu, chi trên Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến hoạt động vay, trả nợ nước ngoài như sau:

1. Các giao dịch thu:

a) Thu tiền rút vốn khoản vay nước ngoài;

b) Thu từ mua ngoại tệ từ ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài, thanh toán các loại phí theo thỏa thuận vay;

c) Thu chuyển đổi ngoại tệ từ nguồn rút vốn khoản vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền giải ngân từ bên cho vay không phải là đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài;

d) Thu từ tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của Bên đi vay mở tại tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam, tài khoản ngoại tệ của Bên đi vay mở tại nước ngoài.

2. Các giao dịch chi:

a) Chi chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài;

b) Chi chuyển ra nước ngoài để thanh toán khoản nhận nợ bắt buộc cho Bên bảo lãnh là người không cư trú theo quy định tại Chương V Thông tư này;

c) Chi chuyển sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ của Bên đi vay;

d) Chi bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép;

đ) Chi chuyển sang tài khoản ngoại tệ của Bên đi vay mở tại nước ngoài để thực hiện các cam kết theo thỏa thuận vay nước ngoài;

e) Chi chuyển tiền thanh toán các loại phí theo thỏa thuận vay nước ngoài;

g) Chi chuyển đổi ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp đồng tiền trả nợ không phải là đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài.

Điều 27. Nội dung thu, chi trên Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng đồng Việt Nam chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài như sau:

1. Các giao dịch thu:

a) Thu chuyển khoản tiền rút vốn khoản vay nước ngoài trong trường hợp Bên cho vay sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

b) Thu tiền rút vốn từ bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng được phép tại Việt Nam trong trường hợp Bên cho vay không sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại Việt Nam để giải ngân khoản vay;

c) Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của Bên đi vay.

2. Các giao dịch chi:

a) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của Bên cho vay để thanh toán nợ (gốc, lãi) trong trường hợp Bên cho vay sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thu hồi khoản nợ theo thỏa thuận vay;

b) Chi mua ngoại tệ để trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài trong trường hợp Bên cho vay không sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam để thu hồi khoản nợ theo thỏa thuận vay;

c) Chi thanh toán khoản nhận nợ cho Bên bảo lãnh theo quy định tại Chương V Thông tư này;

d) Chi thanh toán các loại phí bằng đồng Việt Nam, chi mua ngoại tệ để thanh toán các loại phí bằng ngoại tệ liên quan đến khoản vay nước ngoài;

đ) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của Bên đi vay.

Điều 28. Thay đổi tài khoản thực hiện khoản vay nước ngoài[11]

1. Trường hợp thay đổi tài khoản thực hiện khoản vay nước ngoài do thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, Bên đi vay không phải là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản hiện tại xác nhận tình hình rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay nước ngoài để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản mới tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài.

---

[11] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

2. Trường hợp thay đổi tài khoản thực hiện khoản vay nước ngoài do thay đổi đồng tiền nhưng không thay đổi ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản, ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có trách nhiệm giám sát việc rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài theo quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài.

Điều 29. Thực hiện khoản vay nước ngoài từ nguồn lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay

1. Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam từ nguồn lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại Bên đi vay.

2. Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú góp vốn tại Bên đi vay được sử dụng tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của người không cư trú để thực hiện các giao dịch thu, chi liên quan đến khoản vay bằng đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2
RÚT VỐN, CHUYỂN TIỀN THỰC HIỆN KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

Điều 30. Nguyên tắc minh bạch dòng tiền

1. Đối với Bên đi vay không phải là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, mọi giao dịch chuyển tiền (rút vốn, trả nợ) liên quan đến khoản vay nước ngoài phải thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của Bên đi vay trừ các trường hợp quy định tại Điều 34 Thông tư này.

2. Các lệnh chuyển tiền giữa người cư trú và người không cư trú liên quan đến việc thực hiện giao dịch rút vốn, trả nợ (gốc, lãi), trả phí của khoản vay nước ngoài phải được làm rõ mục đích chuyển tiền để ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản có cơ sở đối chiếu, kiểm tra, lưu giữ chứng từ và thực hiện giao dịch.

3. Bên đi vay có trách nhiệm ghi rõ và yêu cầu Bên cho vay ghi rõ mục đích của giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài để làm cơ sở xác định nghĩa vụ nợ nước ngoài và chuyển tiền trả nợ khoản vay (gốc, lãi) khi đến hạn thanh toán.

Điều 31. Chuyển tiền thực hiện khoản vay nước ngoài

1. Đối với các khoản vay nước ngoài phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước, Bên đi vay chỉ được thực hiện rút vốn, trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài

sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, trừ trường hợp rút vốn, trả một phần nợ gốc và lãi trong năm đầu tiên của khoản vay ngắn hạn chuyển trung, dài hạn.

2. Bên đi vay chỉ được nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) khoản vay thông qua tài khoản của Bên cho vay, Đại diện của các Bên cho vay hoặc ngân hàng đại lý thanh toán của các Bên cho vay trong trường hợp khoản vay hợp vốn hoặc khoản vay có sử dụng ngân hàng đại lý thanh toán theo quy định tại thỏa thuận vay.

3. Trường hợp nhận tiền giải ngân và chuyển tiền trả nợ (gốc, lãi) của khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ thông qua tài khoản của bên thứ ba là người không cư trú không phải các đối tượng nêu tại khoản 2 Điều này, nội dung này cần được quy định rõ trong thỏa thuận vay (hoặc thỏa thuận thay đổi), trường hợp khoản vay thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước thì nội dung này phải được xác nhận tại văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

Điều 32. Chuyển tiền thực hiện trả nợ khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm[12]

Khi thực hiện chuyển tiền trả nợ gốc, lãi của khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm, Bên đi vay có trách nhiệm xuất trình các tài liệu, chứng từ theo yêu cầu của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

Điều 33. Mua ngoại tệ và chuyển tiền trả nợ nước ngoài

1. Bên đi vay mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép để thanh toán nợ gốc, lãi và phí liên quan đến khoản vay nước ngoài trên cơ sở xuất trình các chứng từ, văn bản chứng minh nhu cầu thanh toán ngoại tệ hợp pháp theo quy định của pháp luật và yêu cầu của tổ chức tín dụng được phép.

2. Tổ chức tín dụng được phép quy định về chứng từ, văn bản chứng minh nhu cầu thanh toán ngoại tệ hợp pháp trên nguyên tắc xác minh nghĩa vụ nợ hợp pháp của Bên đi vay thông qua thỏa thuận vay nước ngoài, chứng từ xác định việc rút vốn của khoản vay, văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước (trong trường hợp khoản vay phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước) và các hồ sơ khác (nếu có) theo yêu cầu của tổ chức tín dụng được phép.

---

[12] Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

Điều 34. Các trường hợp rút vốn, trả nợ không thực hiện qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài

1. Các trường hợp rút vốn không thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài:

a) Rút vốn từ bên cho vay thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng là người không cư trú cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ với người cư trú;

b) Rút vốn dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm từ Bên cho vay;

c) Rút vốn của khoản vay nước ngoài dưới hình thức thuê tài chính;

d) Rút vốn thông qua tài khoản của Bên đi vay mở tại nước ngoài trong trường hợp Bên đi vay được phép mở tài khoản ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài;

đ) Rút vốn các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn thông qua việc thanh toán bù trừ với các nghĩa vụ thanh toán trực tiếp với Bên cho vay.

2. Các trường hợp trả nợ không thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài:

a) Trả nợ dưới hình thức cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Bên cho vay;

b) Trả nợ bằng cổ phần hoặc phần vốn góp của Bên đi vay phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Trả nợ các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn thông qua thanh toán bù trừ các khoản phải thu trực tiếp với Bên cho vay;

d) Trả nợ thông qua tài khoản của Bên đi vay mở tại nước ngoài (trong trường hợp Bên đi vay được phép mở tài khoản ở nước ngoài để thực hiện khoản vay nước ngoài).

đ)[13] Trả nợ các khoản vay nước ngoài ngắn hạn dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm.

Chương V
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI LIÊN QUAN ĐẾN GIAO DỊCH BẢO LÃNH KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI

Điều 35. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

---

[13] Điểm này được bổ sung theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

1. Đối với khoản vay nước ngoài có bảo lãnh, bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với Bên cho vay nước ngoài (bên nhận bảo lãnh) khi được yêu cầu theo cam kết tại thỏa thuận vay, văn bản cam kết bảo lãnh (thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc hình thức cam kết bảo lãnh khác) đã ký kết giữa các bên liên quan.

2. Trường hợp Bên bảo lãnh sử dụng tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản để chuyển tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên bảo lãnh thực hiện giao dịch chuyển tiền bảo lãnh trên cơ sở các chứng từ sau:

a) Thỏa thuận vay nước ngoài;

b) Văn bản cam kết bảo lãnh;

c) Văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh từ Bên cho vay (bên nhận bảo lãnh) hoặc Bên đi vay (bên được bảo lãnh) phù hợp với Thỏa thuận vay nước ngoài và văn bản cam kết bảo lãnh;

d) Văn bản xác nhận của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên đi vay về việc Bên đi vay chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán với Bên cho vay phù hợp với văn bản yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

đ) Văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước trong đó xác nhận Bên bảo lãnh đối với khoản vay nước ngoài (áp dụng đối với trường hợp khoản vay nước ngoài thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước);

e) Các chứng từ, tài liệu khác (nếu có) theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản nơi Bên bảo lãnh thực hiện giao dịch chuyển tiền bảo lãnh.

Điều 36. Khoản nhận nợ bắt buộc

1. Khoản nhận nợ bắt buộc là khoản nợ mà bên được bảo lãnh (Bên đi vay) phải hoàn trả cho bên bảo lãnh sau khi bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thông qua việc thanh toán cho bên nhận bảo lãnh (Bên cho vay).

2. Việc thỏa thuận đồng tiền nhận nợ và đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ bắt buộc trên lãnh thổ (gồm cả phí bảo lãnh) phải phù hợp với quy định về hạn chế sử dụng ngoại hối trên lãnh thổ.

Điều 37. Hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc

1. Bên đi vay (bên được bảo lãnh) thực hiện hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc cho Bên bảo lãnh trên cơ sở xuất trình cho ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản cho Bên đi vay:

a) Thỏa thuận vay nước ngoài và các tài liệu liên quan đến giao dịch vay, trả nợ nước ngoài;

b) Thỏa thuận về việc bảo lãnh, thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc giữa Bên đi vay và Bên bảo lãnh;

c) Chứng từ chứng minh việc Bên bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

d) Các chứng từ, tài liệu khác (nếu có) theo quy định của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

2. Việc hoàn trả khoản nhận nợ bắt buộc cho Bên bảo lãnh phải thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài hoặc thông qua một tài khoản khác mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên đi vay trong trường hợp đồng tiền thanh toán khoản nhận nợ bắt buộc khác với đồng tiền của tài khoản vay, trả nợ nước ngoài.

Chương VI
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 38. Chế độ báo cáo đối với ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản

Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép.

Điều 39. Chế độ báo cáo đối với Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến

1. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo, Bên đi vay phải báo cáo trực tuyến tình hình thực hiện các khoản vay ngắn, trung và dài hạn tại Trang điện tử.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Bên đi vay trên Trang điện tử, Chi nhánh duyệt báo cáo trên Trang điện tử để lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu. Trường hợp thông tin báo cáo chính xác, Bên đi vay sẽ được thông báo qua thư điện tử về việc đã hoàn thành việc báo cáo theo quy định. Trường hợp có thông tin chưa chính xác hoặc cần làm rõ, Chi nhánh thông báo bằng thư điện tử cho Bên đi vay để thực hiện điều chỉnh số liệu.

Điều 40. Chế độ báo cáo đối với Bên đi vay lựa chọn hình thức truyền thống

1. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo, Bên đi vay phải gửi Chi nhánh báo cáo bằng văn bản về tình hình

thực hiện các khoản vay ngắn, trung và dài hạn theo mẫu tại Phụ lục 04 kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Bên đi vay, Chi nhánh tổ chức việc nhập báo cáo của Bên đi vay vào mẫu biểu trên Trang điện tử để lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu.

Điều 41. Báo cáo đột xuất

Các trường hợp đột xuất hoặc khi cần thiết, Bên đi vay, ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 42. Trách nhiệm của Bên đi vay

1. Xuất trình chứng từ theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản khi thực hiện các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp.

2. Thực hiện các quy định về khai báo thông tin, báo cáo và bảo mật thông tin theo đúng quy định tại Thông tư này.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp, khai báo tại Trang điện tử thông qua tài khoản truy cập của mình, các thông tin, tài liệu cung cấp kèm theo hồ sơ đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay, các báo cáo gửi đến cơ quan có thẩm quyền.

4. Tuân thủ các quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký kết thỏa thuận vay nước ngoài và thực hiện khoản vay nước ngoài.

Điều 43. Trách nhiệm của Bên bảo lãnh

Bên bảo lãnh sử dụng tài khoản thanh toán mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh có trách nhiệm:

1. Xuất trình các chứng từ theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản của Bên bảo lãnh.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp.

3. Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi thực hiện bảo lãnh cho Bên đi vay.

Điều 44. Trách nhiệm của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản

1. Thực hiện việc cung ứng dịch vụ tài khoản cho các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ, trả phí, giao dịch liên quan đến bảo lãnh) trên cơ sở:

a) Văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài (trong trường hợp khoản vay phải đăng ký) của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thỏa thuận vay và các thỏa thuận khác có liên quan;

c) Các chứng từ chứng minh việc rút vốn, trả nợ do Bên đi vay xuất trình theo yêu cầu của ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản.

2. Thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu các tài liệu do Bên đi vay và các bên liên quan xuất trình để đảm bảo các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài phù hợp với văn bản xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi (trong trường hợp khoản vay phải đăng ký), thỏa thuận vay và các thỏa thuận khác có liên quan.

3. Cung cấp thông tin chính xác về khoản vay nước ngoài của Bên đi vay (bao gồm các nội dung số tiền đã rút vốn, trả nợ; thời gian rút vốn, trả nợ; thông tin tham chiếu thỏa thuận vay, bên cho vay) tại văn bản xác nhận tình hình thực hiện khoản vay nước ngoài của Bên đi vay khi được yêu cầu.

Điều 45. Trách nhiệm của Vụ Quản lý Ngoại hối

1. Chủ trì xây dựng mô hình quản lý thông tin vay, trả nợ nước ngoài thông qua Trang điện tử.

2. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này.

3. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về vay, trả nợ nước ngoài phục vụ công tác xây dựng, điều hành chính sách phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

4. Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Thông tin Tín dụng quốc gia Việt Nam:

a) Xây dựng Tài liệu hướng dẫn người sử dụng, đăng tải và cập nhật thường xuyên trên Trang điện tử;

b) Chỉnh sửa và nâng cấp nội dung Trang điện tử để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng, đảm bảo cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh;

c) Giải đáp vướng mắc liên quan đến Trang điện tử; tiếp nhận và kịp thời hướng dẫn, xử lý các vướng mắc, kiến nghị của người sử dụng trong quá trình khai thác, vận hành Trang điện tử;

d) Hướng dẫn việc đăng ký và cấp tài khoản truy cập, đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập cho các đối tượng quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

Điều 46. Trách nhiệm của Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam

1. Duy trì vận hành Trang điện tử an toàn và ổn định, đảm bảo Trang điện tử và cơ sở dữ liệu quản lý vay, trả nợ nước ngoài không bị truy cập trái phép.

2. Sử dụng thông tin từ Trang điện tử theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước.

3. Phối hợp với Vụ Quản lý Ngoại hối thực hiện các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 45 Thông tư này.

Điều 47. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính

1. Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, nhắc nhở, đôn đốc các Bên đi vay thực hiện khai báo thông tin, báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

3. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về vay, trả nợ nước ngoài trong phạm vi thẩm quyền phục vụ công tác quản lý vay, trả nợ nước ngoài trên địa bàn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

4. Kiểm tra, thanh tra, và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm hành chính trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này.

Điều 48. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng

Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm hành chính trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[14,15]

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/4/2016 trừ quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành:

---

[14] Điều 2 của Thông tư số 05/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2016 quy định như sau:

"***Điều 2. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/4/2016.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này."

[15] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 05/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 quy định như sau:

*"**Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện***

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Thông tư số 18/2011/TT-NHNN ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với việc vay trung, dài hạn nước ngoài của các ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước.

b) Cụm từ "(trừ ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước)" và cụm từ "và khoản 3" tại khoản 1 Điều 1; khoản 3 Điều 1 Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh./."

a) Thông tư số 09/2004/TT-NHNN ngày 21/12/2004 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

b) Thông tư số 25/2014/TT-NHNN ngày 15/9/2014 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

3. Chế độ báo cáo thông qua Trang điện tử đối với các Bên đi vay lựa chọn hình thức trực tuyến được áp dụng bắt đầu từ kỳ báo cáo Quý II/2016. Trước thời hạn này, các Bên đi vay nói trên thực hiện chế độ báo cáo bằng văn bản theo quy định tại Điều 40 Thông tư này.

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với việc thực hiện các khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm:

a) Các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm đã được Ngân hàng Nhà nước xác nhận đăng ký, xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực tiếp tục thực hiện (rút vốn, trả nợ) theo các văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài.

Đối với các nội dung thay đổi phát sinh sau ngày Thông tư này có hiệu lực, Bên đi vay thực hiện trên cơ sở thỏa thuận với bên cho vay, không cần thực hiện đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước;

b) Đối với các khoản vay nước ngoài trung dài hạn dưới hình thức nhập khẩu hàng hóa trả chậm được ký hợp đồng trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực, Bên đi vay không cần thực hiện đăng ký khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước. Việc thực hiện rút vốn, chuyển tiền trả nợ và báo cáo thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Đối với khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam:

Các khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam đã được Chi nhánh xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các văn bản xác nhận đăng ký, đăng ký thay đổi của Chi nhánh. Các nội dung thay đổi của các khoản vay này phát sinh sau ngày Thông tư này có hiệu lực phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này.

3. Đối với việc thực hiện khoản vay nước ngoài ngắn hạn:

a) Các khoản vay nước ngoài ngắn hạn đã được thực hiện (rút vốn, hoặc trả nợ) trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện qua các tài khoản hiện thời;

b) Các khoản vay nước ngoài ngắn hạn mới được ký kết kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực phải tuân thủ quy định về mở và sử dụng tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài tại Thông tư này.

Điều 51. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

Phụ lục 1

TÊN BÊN ĐI VAY **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…….. V/v đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	*……, ngày….. tháng….. năm…..*

ĐƠN ĐĂNG KÝ KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[1]
(_ _ _ _ _ _ _ _ _ _ _)

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

- Căn cứ Thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với Bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày…/…/…;

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài của Bên đi vay như sau:

PHẦN THỨ NHẤT: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

I. Thông tin về Bên đi vay:

1. Tên Bên đi vay:……

2. Loại hình Bên đi vay[2]:

3. Địa chỉ:……

4. Điện thoại:……. Fax:…… Mã số thuế:……...

5. Họ và tên Người đại diện có thẩm quyền:……...

Chức vụ:……

6. Hồ sơ pháp lý[3]:

7. Phạm vi hoạt động hợp pháp của Bên đi vay[4]:

8. Tổng vốn đầu tư của dự án sử dụng vốn vay (áp dụng với Khoản vay nước ngoài phục vụ Mục đích thực hiện dự án đầu tư) là…… trong đó tổng số vốn góp là……, tổng số vốn vay là……. (quy USD)

9. Tình hình dư nợ tín dụng phục vụ dự án tại thời Điểm gửi hồ sơ đăng ký (quy USD):

- Dư nợ vay ngắn hạn nước ngoài:…… (trong đó quá hạn:……)
- Dư nợ vay ngắn hạn trong nước:…… (trong đó quá hạn:……)
- Dư nợ vay trung, dài hạn nước ngoài:..... (trong đó quá hạn:……)
- Dư nợ vay trung, dài hạn trong nước:..... (trong đó quá hạn:……..……)

Số khoản vay nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp (đang thực hiện hoặc còn dư nợ đến ngày báo cáo):…….. khoản vay

II. Thông tin về Bên cho vay[5]:

1. Tên Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay)[6]:……...

2. Quốc gia của Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay):…….....

3. Loại hình Bên cho vay (hoặc đại diện Bên cho vay)[7]:…….....

III. Thông tin về các Bên liên quan khác:

1. Bên bảo lãnh:

1.1. Tên đơn vị bảo lãnh:…….

1.2. Quốc gia của Bên bảo lãnh:……

2. Bên bảo hiểm:

2.1. Tên đơn vị bảo hiểm:……

2.2. Quốc gia của Bên bảo hiểm:……

3. Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:

3.1. Tên Ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:……

3.2. Địa chỉ ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản:……

3.3. Thông tin về tài khoản vay, trả nợ nước ngoài mở tại ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản[8]: ....

4. Các bên liên quan khác (ghi rõ tên, địa chỉ của bên liên quan trong Khoản vay - nếu có)…….

PHẦN THỨ HAI: THÔNG TIN VỀ MỤC ĐÍCH VAY

1. Mục đích vay[9]:…….

2. Tên dự án đầu tư sẽ sử dụng khoản vay (nếu có):……....

3. Các tài liệu chứng minh tính hợp pháp của mục đích vay (văn bản phê duyệt dự án, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản phê duyệt phương án kinh doanh...)

3.1. Tên tài liệu:.....

3.2. Cấp có thẩm quyền phê duyệt:.....

4. Địa phương, nơi khoản vay sẽ được sử dụng:.....

PHẦN THỨ BA: THÔNG TIN VỀ KHOẢN VAY:

1. Ngày ký Thỏa thuận vay nước ngoài:.....

2. Ngày Thỏa thuận vay nước ngoài có hiệu lực[10]:.....

3. Giá trị Khoản vay:……...

- Giá trị bằng số: ……..…...

- Giá trị bằng chữ: …….....

4. Đồng tiền thực hiện khoản vay:……..

4.1. Đồng tiền nhận nợ:……

4.2. Đồng tiền rút vốn:……..…

4.3. Đồng tiền trả nợ:……...

5. Hình thức vay[11]:……...

6. Hình thức trả nợ[12]:…….....…...

7. Thời hạn vay:…… … (trong đó thời gian ân hạn:……..……)

8. Lãi suất vay:

8.1. Lãi suất cố định:……

8.2. Lãi suất thả nổi[13]:……..……

9. Các loại phí[14]:……

10. Lãi phạt:……

11. Chi phí vay[15]:……..%/năm

12. Hình thức bảo đảm (bảo lãnh, cầm cố, ký quỹ, thế chấp...):……..…

13. Kế hoạch rút vốn[16]:……

14. Kế hoạch trả nợ:…….....

14.1. Kế hoạch trả nợ gốc[17]:……

14.2. Kế hoạch trả nợ lãi[18]:…….....

15. Các Điều kiện khác (nếu có):…….....

**** Chú ý: ghi rõ điều khoản tham chiếu tại Hợp đồng vay đối với mỗi nội dung tại phần này.***

16. Dự kiến việc sử dụng ngoại tệ từ nguồn vốn vay (không áp dụng đối với khoản vay bằng VNĐ):[19]

(i) Tỷ lệ phần trăm giá trị khoản giải ngân bằng ngoại tệ dự kiến sẽ được bán cho TCTD được phép:……. %

(ii) Mục đích sử dụng số ngoại tệ còn lại *(trong trường hợp tỷ lệ tại Điểm 16(i) nói trên nhỏ hơn 100%):*…….

17. Dự kiến mua ngoại tệ trả nợ từ TCTD được phép:……..% giá trị khoản vay

18. Các nội dung giải trình thêm (nếu có):

PHẦN THỨ TƯ: CAM KẾT

1. Người ký tên dưới đây (đại diện hợp pháp của Bên đi vay) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký khoản vay nước ngoài của Bên đi vay.

2. [Tên Bên đi vay] cam kết tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hồ sơ đính kèm:
-…..
- …..

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN ĐI VAY

Thông tin liên hệ:
Cán bộ phụ trách: ……
Điện thoại:…….. Fax:…….
Địa chỉ giao dịch hoặc địa chỉ nhận công văn:……

Hướng dẫn một số nội dung liên quan tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

---

[1] Ghi chú rõ gửi Vụ Quản lý Ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo đúng thẩm quyền quy định tại Điều 18 Thông tư này).

[2] Ghi loại hình Bên đi vay theo phân tổ sau:

- Đối với khối doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại):

+ Khối doanh nghiệp nhà nước: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (SOE); doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (S50).

+ Khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn Điều lệ (F51); Doanh nghiệp có từ 10% đến dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài (F10).

+ Khối doanh nghiệp khác: Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã; Doanh nghiệp khác.

- Đối với khối ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

+ Khối ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài: Ngân hàng liên doanh, ngân hàng thương mại có 100% vốn nước ngoài; Chi nhánh ngân hàng nước ngoài (FOB).

+ Khối ngân hàng thương mại khác: BAK.

[3] Ghi rõ các nội dung về loại hồ sơ pháp lý; số, ngày cấp, cơ quan có thẩm quyền cấp và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Tùy từng Bên đi vay, các loại hồ sơ pháp lý này bao gồm: Quyết định thành lập, Giấy phép thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy đăng ký Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã của Bên đi vay và của Doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia

góp vốn đầu tư trực tiếp (trong trường hợp Bên đi vay vay nước ngoài để thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp) theo quy định của pháp luật.

[4] Chỉ liệt kê lĩnh vực hoạt động kinh doanh ghi tại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập, điều lệ công ty... liên quan đến dự án, phương án sản xuất kinh doanh sử dụng vốn từ khoản vay nước ngoài.

[5] Trường hợp khoản vay hợp vốn không có đại diện các bên cho vay, ghi rõ các thông tin tại mục này đối với từng bên cho vay, ghi chú bên cho vay chiếm đa số. Trường hợp khoản vay hợp vốn có Đại diện các bên cho vay: ghi các thông tin của bên Đại diện các bên cho vay.

Trường hợp khoản vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không ghi danh, các thông tin về Bên cho vay được thay thế bằng các thông tin về Bên làm đại lý phát hành.

[6] Ghi chính xác tên Bên cho vay theo các Thỏa thuận vay vốn/Hợp đồng tín dụng

[7] Loại hình Bên cho vay ghi theo phân tổ sau:

+ Công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ

+ Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quốc tế

+ Các đối tượng khác

[8] Ghi rõ các thông tin về tài khoản vốn vay, trả nợ nước ngoài mở tại TCTD được phép: số lượng tài khoản sử dụng và số tài khoản của từng tài khoản cụ thể.

Trong trường hợp Bên đi vay là Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tài khoản này chính là tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Bên đi vay.

[9] Ghi rõ mục đích sử dụng vốn vay nước ngoài như: cho vay lại, thực hiện dự án đầu tư, thực hiện phương án sản xuất kinh doanh, cơ cấu lại khoản nợ nước ngoài, mua máy móc, thiết bị, ...

[10] Trường hợp khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận, thỏa thuận vay nước ngoài chỉ có hiệu lực đầy đủ sau khi khoản vay được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận và xác nhận đăng ký.

[11] Hình thức vay:

+ Vay bằng tiền: bao gồm vay trực tiếp bằng tiền hoặc thông qua hợp đồng ủy thác cho vay với Bên ủy thác là người không cư trú

+ Vay thông qua phát hành công cụ nợ (không bao gồm trái phiếu quốc tế)

+ Vay thông qua hình thức thuê tài chính

[12] Hình thức trả nợ: ghi rõ trả nợ bằng tiền hay bằng hàng hóa, cổ phần,...

[13] Ghi rõ loại lãi suất lựa chọn (cố định hay thả nổi; đối với lãi suất thả nổi: ghi rõ lãi suất cơ sở, lãi lề); cách tính (lãi đơn hay lãi gộp), ngày bắt đầu tính lãi.

[14] Ghi rõ tên và cách tính các loại phí như phí bảo lãnh, phí bảo hiểm, phí thu xếp, phí quản lý, phí trả trước, phí cam kết và các phí khác.

[15] Doanh nghiệp tính chi phí vay ước tính của khoản vay tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký khoản vay. Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm trên kim ngạch khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay nước ngoài mà Bên đi vay chắc chắn phải trả cho Bên cho vay, các bên bảo đảm khoản vay, bên bảo hiểm khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác.

[16] Kế hoạch rút vốn phù hợp với Thỏa thuận vay. Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch rút vốn cụ thể, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của Bên đi vay phù hợp với Thỏa thuận vay, Bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

[17] Kế hoạch trả nợ phù hợp với Thỏa thuận vay. Trường hợp Thỏa thuận vay không quy định kế hoạch trả nợ cụ thể, trong phạm vi các cam kết tại hợp đồng vay, dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh và khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ của Bên đi vay, Bên đi vay ghi chi tiết kế hoạch trả nợ theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

[18] Ghi rõ kỳ trả lãi và thời Điểm bắt đầu trả lãi.

[19] Doanh nghiệp ước tính kế hoạch sử dụng vốn vay bằng ngoại tệ trong đó bao nhiêu phần trăm giá trị khoản vay sẽ được bán cho TCTD được phép để lấy VNĐ thanh toán cho các mục đích sử dụng trong nước (bao gồm cả phần sẽ bán trong tương lai). Đối với phần ngoại tệ không bán cho TCTD, doanh nghiệp nêu rõ các mục đích sử dụng vốn bằng ngoại tệ như thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa, thanh toán cho nhà thầu nước ngoài, trả nợ bằng ngoại tệ,...

Phụ lục 2

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC **VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…… V/v xác nhận đăng ký Khoản vay nước ngoài	*……., ngày…. tháng….. năm……*

Kính gửi:…….

Trả lời đề nghị của……. (tên doanh nghiệp) tại Đơn đăng ký khoản vay nước ngoài số…….. ngày……. kèm theo hồ sơ liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có ý kiến như sau:

1/ Xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài tại NHNN theo các quy định hiện hành về quản lý vay, trả nợ nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Mã số Khoản vay nước ngoài là[i]: ……..

2/ Một số nội dung chính của khoản vay nước ngoài được Bên đi vay đăng ký với NHNN:

2.1/ Bên đi vay: Tên; địa chỉ

2.2/ Bên cho vay[ii]: Tên, quốc gia chủ nợ

2.3/ Bên bảo lãnh: Tên, quốc gia bên bảo lãnh

2.4/ Các Bên liên quan khác (nếu có): (Đại lý Thanh toán, Đại lý nhận tài sản đảm bảo, ...)

2.5/ Một số nội dung chính của khoản vay:

- Ngày ký hợp đồng vay:
- Mục đích vay:
- Kim ngạch vay:
- Hình thức vay:
- Đồng tiền nhận nợ, rút vốn, trả nợ:

- Thời hạn vay:

- Bảo đảm khác:

- Lãi suất vay:

- Lãi phạt:

- Các loại phí:

- Kế hoạch rút vốn:

- Kế hoạch trả nợ gốc:

- Kế hoạch trả nợ lãi:

- Các nội dung liên quan khác (nếu có):

3/ Khoản vay được thực hiện thông qua tài khoản vay, trả nợ nước ngoài bằng *[loại tiền tệ]* tại Ngân hàng……

Khi cung ứng dịch vụ tài khoản cho khoản vay nước ngoài của (tên doanh nghiệp), Ngân hàng.... cần thực hiện đúng trách nhiệm của ngân hàng thương mại theo quy định của NHNN hướng dẫn việc vay và trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

4/ (Tên doanh nghiệp) tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký và thực hiện các hợp đồng vay nước ngoài trên nguyên tắc tự vay - tự chịu trách nhiệm trả nợ. NHNN không chịu bất cứ trách nhiệm pháp lý và tài chính nào ngoài việc xác nhận (tên doanh nghiệp) đã đăng ký khoản vay nước ngoài với một số nội dung chính được nêu tại văn bản này.

5/ Các nội dung khác (nếu có)

6/ NHNN yêu cầu (tên doanh nghiệp):

6.1/ Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về quản lý vay và trả nợ nước ngoài; quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6.2/ Thực hiện đúng các nội dung trong thỏa thuận vay nước ngoài đã ký và các thỏa thuận khác liên quan đến khoản vay với nội dung không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

6.3/ Thực hiện báo cáo theo quy định hiện hành về báo cáo vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

7/ Trường hợp vi phạm các quy định về quản lý vay, trả nợ nước ngoài, tùy mức độ vi phạm, (tên doanh nghiệp) sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo để (tên doanh nghiệp) biết và thực hiện.

Nơi nhận: **THỐNG ĐỐC**

- …….

---

[i] Mã số khoản vay được áp dụng sau khi Trang điện tử đi vào hoạt động

[ii] Bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài song phương, khoản vay nước ngoài hợp vốn không sử dụng đại diện Bên cho vay) hoặc đại diện Bên cho vay (đối với khoản vay nước ngoài hợp vốn sử dụng đại diện bên cho vay) và các bên có liên quan đến khoản vay nước ngoài

Phụ lục 3

TÊN BÊN ĐI VAY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:……. V/v đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	*……..., ngày... tháng... năm...*

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI KHOẢN VAY NƯỚC NGOÀI KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam[1]

- Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

- Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp;

- Căn cứ Thỏa thuận vay nước ngoài đã ký với Bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày…/…/…;

- Căn cứ vào Thỏa thuận vay nước ngoài sửa đổi đã ký với Bên (các bên) cho vay nước ngoài ngày…/.../….. (nếu có);

Bên đi vay có tên sau đây đăng ký với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thay đổi một số nội dung liên quan đến khoản vay nước ngoài như sau:

I. BÊN VAY:

1. Tên Bên đi vay:……..

2. Số, ngày của văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Số, ngày của (các) văn bản xác nhận đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (liệt kê theo trình tự thời gian tất cả các văn bản xác nhận đăng ký thay đổi - nếu có).

II. NỘI DUNG THAY ĐỔI:

1. Thay đổi 1[2]……:

- Nội dung hiện tại:……

- Nội dung thay đổi:……

Lý do thay đổi:……

2. Thay đổi n [3]:....

**** Chú ý: ghi rõ Điều Khoản tham chiếu tại Thỏa thuận thay đổi đối với mỗi nội dung thay đổi (nếu có)***

III. GIẢI TRÌNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ THỎA THUẬN THAY ĐỔI VÀ/HOẶC KHÔNG CÓ Ý KIẾN CỦA BÊN BẢO LÃNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG THAY ĐỔI[4]

……

IV. KIẾN NGHỊ:

[Tên Bên đi vay] đề nghị Ngân hàng Nhà nước xác nhận [Tên Bên đi vay] đã đăng ký thay đổi nội dung khoản vay nước ngoài tại Ngân hàng Nhà nước.

V. CAM KẾT

1. Người ký tên dưới đây (đại diện của Bên đi vay) cam kết chịu trách nhiệm về sự chính xác của mọi thông tin ghi trong Đơn này và các tài liệu kèm theo tại Hồ sơ đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của Bên đi vay.

2. [Tên Bên đi vay] cam kết tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam, các quy định tại Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 12/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp

không được Chính phủ bảo lãnh; Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Hồ sơ gửi kèm: **ĐẠI DIỆN CỦA BÊN ĐI VAY**

- ……..

Thông tin liên hệ:
Cán bộ phụ trách:…….…….....
Điện thoại:…….. Fax:……..……...
Địa chỉ giao dịch (hoặc địa chỉ nhận công văn)

Hướng dẫn một số nội dung liên quan tại Đơn đăng ký thay đổi Khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh

---

[1] Ghi chú rõ gửi Vụ Quản lý Ngoại hối hoặc NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

[2] Ghi rõ nội dung cần thay đổi, ví dụ:

1. Thay đổi Bên cho vay:

- Bên cho vay hiện tại: ……..

- Bên cho vay thay đổi: …….

Trường hợp thay đổi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ mà các Thỏa thuận vay không nêu rõ kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ thay đổi, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh và nhu cầu vốn của Bên đi vay phù hợp với Thỏa thuận vay, Bên đi vay chủ động ghi kế hoạch rút vốn, kế hoạch trả nợ dự kiến chi tiết theo tháng hoặc quý hoặc 6 tháng hoặc năm.

[3] Trường hợp có nhiều nội dung thay đổi, Bên đi vay ghi rõ từng nội dung cần thay đổi tương tự như hướng dẫn nêu trên.

[4] Trường hợp có thỏa thuận thay đổi và/hoặc có ý kiến của Bên bảo lãnh đối với nội dung thay đổi, Bên đi vay để trống nội dung này và ghi rõ các nội dung tham chiếu đến Thỏa thuận thay đổi và/hoặc ý kiến của Bên bảo lãnh tại mục Lý do thay đổi của từng nội dung thay đổi tại Mục II.

Trường hợp không có thỏa thuận thay đổi và/hoặc không có ý kiến của Bên bảo lãnh đối với nội dung thay đổi, Bên đi vay giải trình cụ thể về việc không có các tài liệu này.

Phụ lục 4A

Tên Bên đi vay:..... Địa chỉ:.....
Điện thoại:..... Loại hình bên đi vay:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Quý... năm…….)

Đơn vị: quy nghìn USD

Hình thức vay	**Kỳ báo cáo**								**Kế hoạch kỳ tiếp theo**				
	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn		Trả gốc		Trả lãi
	Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi (*)	Tổng	Trong đó, quá hạn	Tổng số	Trong đó, số ngoại tệ bán cho TCTD	Tổng số	Trong đó, số ngoại tệ mua từ TCTD	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1. Tổng vay bằng tiền, trong đó:													
- Vay từ công ty mẹ và các đơn vị thành viên công ty mẹ													
- Vay từ các đơn vị khác													
2. Tổng vay bằng hàng, trong đó:													
- Vay từ Công ty mẹ và các đơn vị thành viên công ty mẹ													
- Vay từ các đơn vị khác													
3. Tổng													

Ghi chú: (*) Nêu rõ lý do phát sinh Thay đổi tại Cột 7 và các nội dung (nếu có)……

....., ngày..... tháng..... năm…….

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Đại diện hợp pháp của Bên đi vay**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn lập báo cáo

1. Đối tượng áp dụng: Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thực hiện báo cáo chi tiết tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài ngắn hạn không được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ trong kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Các khoản vay thuộc phạm vi báo cáo là các khoản vay nước ngoài ngắn hạn (có thời hạn vay đến 1 năm). Thời hạn vay được tính từ ngày dự kiến rút vốn (nhận tiền hay thông quan hàng hóa) đến ngày dự kiến trả nợ cuối cùng theo quy định tại Thỏa thuận vay. Các khoản vay nước ngoài ngắn hạn quá hạn nhưng Bên đi vay đã thu xếp thanh toán nợ trong vòng 10 ngày kể từ ngày tròn 1 năm của khoản vay (do đó không phải thực hiện đăng ký khoản vay với NHNN) sẽ được báo cáo như một khoản vay ngắn hạn.

- Bên đi vay gửi báo cáo điền Mã loại hình bên đi vay theo phân tổ loại hình như sau:

	Loại hình Bên đi vay	**Mã loại hình**
	Nhóm doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)	
1	Doanh nghiệp Nhà nước theo định nghĩa tại Luật Doanh nghiệp 2015	SOE
2	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	S50
3	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn điều lệ	F51
4	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 10% đến 51%	F10
5	Doanh nghiệp khác	KHA

	Nhóm ngân hàng	
6	Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	FOB
7	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	BAK
8[16]	Ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	SOB

Bên đi vay gửi báo cáo điền Mã loại hình bên đi vay tại dòng "Loại hình Bên đi vay"

- Cột 7 - Thay đổi: điều chỉnh tăng/giảm khác của dư nợ của khoản vay nước ngoài trong kỳ báo cáo nhưng không làm phát sinh dòng tiền do: (i) biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo; (ii) điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước; (iii) khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn; (iv) chuyển vốn vay thành vốn góp; (v) xóa nợ;...

Cột 7 nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm. Bên đi vay báo cáo rõ nội dung phát sinh chênh lệch.

- Cột 8 = Cột 2 + Cột 4 - Cột 5 + Cột 7

- Công thức kiểm tra: Cột 2 của Kỳ báo cáo = Cột 8 của Kỳ báo cáo liền trước

[16] Loại hình Bên đi vay này được bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

Phụ lục 4B

Tên Bên đi vay:…….. Địa chỉ:……..
Điện thoại:…… Loại hình bên đi vay:……

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN KHÔNG ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

(Quý... năm…….)

Đơn vị: nghìn nguyên tệ

Mã số Khoản vay	Thông tin Khoản vay				Kỳ báo cáo								Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng cung ứng dịch vụ TK
	Tên Bên cho vay	Kim ngạch vay	Bảo lãnh	Loại hình Bên cho vay	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	
					Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi (*)	Tổng	Trong đó quá hạn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I. Tổng giá trị các khoản vay nước ngoài dưới hình thức nhập hàng trả chậm (quy nghìn USD)																
	xxx				xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	xxx	
II. Chi tiết các khoản vay với hình thức khác (không phải dưới hình thức nhập hàng trả chậm) - Nghìn nguyên tệ																
1. Các Khoản vay bằng USD																
…																
…																
Tổng																
2. Các Khoản vay bằng EUR																
…..																
…..																
Tổng																

3. Các Khoản vay bằng……..																
…..																
….. ……..																
Tổng																
Tổng quy nghìn USD các Khoản vay nước ngoài thuộc Mục II					**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	**xxx**	

Ghi chú: (*) Nêu rõ lý do phát sinh Thay đổi tại Cột 11 và các nội dung (nếu có)……

……, ngày….. tháng….. năm……

Lập biểu	**Kiểm soát**	**Đại diện hợp pháp của Bên đi vay**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Hướng dẫn lập báo cáo

1. Đối tượng áp dụng: Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thực hiện báo cáo chi tiết tình hình thực hiện các khoản vay nước ngoài trung, dài hạn không được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ trong kỳ báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Bên đi vay đặt trụ sở chính

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Bên đi vay gửi báo cáo điền Mã loại hình bên đi vay theo phân tổ loại hình như sau:

	Loại hình Bên đi vay	**Mã loại hình**
	Nhóm doanh nghiệp (không bao gồm các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)	
1	Doanh nghiệp Nhà nước theo định nghĩa tại Luật Doanh nghiệp 2015	SOE
2	Doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu từ 50% đến dưới 100% vốn Điều lệ	S50

3	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 51% đến 100% vốn Điều lệ	F51
4	Doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 10% đến 51%	F10
5	Doanh nghiệp khác	KHA
	Nhóm ngân hàng	
6	Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	FOB
7	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	BAK
8[17]	Ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	SOB

- Cột 1: Ghi mã số Khoản vay do phần mềm tại Trang điện tử tạo ra. Mã số này được áp dụng đối với những khoản vay được xác nhận đăng ký sau khi Trang điện tử đi vào hoạt động và những khoản vay đã được tạo mã sau khi thực hiện điều tra nợ.

- Cột 4 "Bảo lãnh": Ghi tắt đối tượng bảo lãnh cho khoản vay theo ký hiệu sau: Bảo lãnh bởi người cư trú (R); Bảo lãnh bởi người không cư trú (NR); Khoản vay không có bảo lãnh (N).

- Cột 5 "Loại hình Bên cho vay": ghi theo các Mã loại hình bên cho vay như sau: (i) Bên cho vay là công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ (IN); (ii) Bên cho vay là: Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính quốc tế (CI); (iii) Bên cho vay là Các đối tượng khác không thuộc 2 đối tượng nêu trên (Đối với khoản vay hợp vốn, ghi theo Bên cho vay chiếm đa số) (KH).

- Cột 11 "Thay đổi" điều chỉnh giá trị dư nợ trong kỳ nhưng không làm phát sinh dòng tiền do: (i) biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo; (ii) điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước; (iii) khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn; (iv) chuyển vốn vay thành vốn góp; (v) xóa nợ; ...

Cột 11 nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm. Bên đi vay báo cáo rõ nội dung phát sinh thay đổi.

- Cột 12 = Cột 6 + Cột 8 - Cột 9 + Cột 11

- Công thức kiểm tra: Cột 6 của Kỳ báo cáo = Cột 12 của Kỳ báo cáo liền trước

[17] Loại hình Bên đi vay này được bổ sung theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 03/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2017
KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nguyễn Đồng Tiến

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng